

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P.11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

## QUÝ 4/2017

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>297,450,955,213</b>	<b>294,016,490,412</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>147,281,953,902</b>	<b>145,129,119,195</b>
111	1. Tiền		57,281,953,902	145,129,119,195
112	2. Các khoản tương đương tiền		90,000,000,000	
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>114,425,044,883</b>	<b>115,779,237,944</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	95,917,401,061	97,439,355,452
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,746,132,077	1,857,867,550
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20,015,011,032	19,441,808,799
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(3,253,499,287)	(2,959,793,857)
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>13,811,077,576</b>	<b>10,545,904,225</b>
141	1. Hàng tồn kho		13,811,077,576	10,545,904,225
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>21,932,878,852</b>	<b>22,562,229,048</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	21,133,598,452	22,562,229,048
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		799,280,400	0
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)		<b>2,335,369,970,488</b>	<b>2,789,745,749,341</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1,516,900,000</b>	<b>1,109,900,000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		1,516,900,000	1,109,900,000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2,228,708,793,690</b>	<b>2,647,746,359,799</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2,111,548,543,805	2,426,619,572,105
222	- Nguyên giá		3,488,917,466,047	3,930,486,062,532
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,377,368,922,242)	(1,503,866,490,427)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	116,871,946,795	220,960,423,950
225	- Nguyên giá		164,200,909,081	297,078,181,752
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47,328,962,286)	(76,117,757,802)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	288,303,090	166,363,744
228	- Nguyên giá		1,666,221,000	1,431,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,377,917,910)	(1,264,857,256)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>772,134,000</b>	<b>23,993,629,074</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	772,134,000	23,993,629,074
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>16</b>	<b>37,000,000,000</b>	<b>36,000,000,000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,000,000,000	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>67,372,142,798</b>	<b>80,895,860,468</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	66,001,745,986	78,577,289,066
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	1,370,396,812	2,318,571,402
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2,632,820,925,701</b>	<b>3,083,762,239,753</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>1,056,272,618,208</b>	<b>1,567,711,716,433</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>557,425,649,277</b>	<b>735,480,049,339</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		25,556,751,011	46,194,869,417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	4,357,561,188	400,653,431
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	33,850,927,395	55,644,997,982
314	4. Phải trả người lao động		25,619,295,397	32,256,531,512
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	23,952,539,684	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	72,716,027,372	91,434,936,447
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		370,690,137,726	469,386,755,066
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		370,690,137,726	469,386,755,066
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		682,409,504	40,161,305,484
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>498,846,968,931</b>	<b>832,231,667,094</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1,134,228,804	1,315,838,875
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	158,160,183,865	174,146,570,084
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	339,552,556,262	656,769,258,135
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>		<b>1,576,548,307,493</b>	<b>1,516,050,523,320</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	25.1	<b>1,576,548,307,493</b>	<b>1,516,050,523,320</b>
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu			
411a	quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		270,076,778,353	268,412,386,757
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		540,950,346,030	482,116,953,453
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến			
421a	cuối kỳ trước		482,116,953,453	418,301,143,183
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		58,833,392,577	63,815,810,270
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2,632,820,925,701</b>	<b>3,083,762,239,753</b>



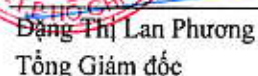
Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập

Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



  
Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

## Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý IV Năm 2017

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	435,457,260,449	1,027,986,496,452	2,700,209,592,460	4,305,832,661,738
3	2. Các khoản giảm trừ		0	0	0	0
13	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		<b>435,457,260,449</b>	<b>1,027,986,496,452</b>	<b>2,700,209,592,460</b>	<b>4,305,832,661,738</b>
15	4. Giá vốn hàng bán	11	(343,160,240,190)	(889,131,760,252)	(2,269,195,477,965)	(3,704,806,396,049)
17	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	<b>92,297,020,259</b>	<b>138,854,736,200</b>	<b>431,014,114,495</b>	<b>601,026,265,689</b>
19	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	891,159,745	1,499,926,633	2,696,402,924	8,001,863,141
21	7. Chi phí tài chính	22	(14,254,906,359)	(20,226,728,854)	(69,336,521,664)	(78,663,254,729)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(14,254,267,876)	(20,226,728,854)	(69,335,883,181)	(78,662,103,485)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(47,907,862,110)	(49,573,232,439)	(194,616,020,675)	(198,944,857,686)
27	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(58,939,740,002)	(31,634,904,092)	(150,902,799,159)	(125,045,055,601)
29	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22 - 23 - 25 - 26 - 27 - 29))	30	<b>(27,914,328,467)</b>	<b>38,919,797,448</b>	<b>18,855,175,921</b>	<b>206,374,960,814</b>
31	11. Thu nhập khác	31	84,217,244,589	50,780,723,324	197,846,139,077	169,015,247,854
33	12. Chi phí khác	32	(110,301,819)	(19,016,040)	(1,128,457,846)	(349,793,336)
35	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	<b>84,106,942,770</b>	<b>50,761,707,284</b>	<b>196,717,681,231</b>	<b>168,665,454,518</b>
37	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	<b>56,192,614,303</b>	<b>89,681,504,732</b>	<b>215,572,857,152</b>	<b>375,040,415,332</b>
39	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(16,307,990,970)	(22,632,181,395)	(48,185,522,995)	(79,758,633,515)
41	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(406,992,801)	318,571,402	(948,174,590)	318,571,402
41	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	60	<b>39,477,630,532</b>	<b>67,367,894,739</b>	<b>166,439,159,567</b>	<b>295,600,353,219</b>



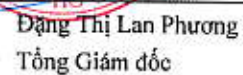
Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập

Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



  
Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế		215,572,857,152	375,040,415,332
	<b>Điều chỉnh cho các khoản :</b>			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 1	498,022,503,961	492,743,742,840
03	- Các khoản dự phòng		293,705,430	1,923,471,928
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(160,469,076,794)	(159,694,952,898)
06	- Chi phí lãi vay	28	69,335,883,181	78,662,103,485
	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>622,755,872,930</b>	<b>788,674,780,687</b>
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(45,792,769)	(14,598,687,259)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(3,265,173,351)	(4,376,186,474)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(34,206,957,951)	(8,128,014,080)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		14,004,173,676	16,062,507,691
13	- Tiền lãi vay đã trả		(70,534,356,537)	(78,004,801,434)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(54,509,713,420)	(83,436,507,818)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		0	2,900,849,528
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(43,631,483,374)	(54,774,490,618)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>430,566,569,204</b>	<b>564,319,450,223</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(125,919,774,714)	(1,033,634,760,229)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		227,829,090,872	220,453,681,987
23	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác		0	
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		0	
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		(1,000,000,000)	
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26	2,696,317,858	7,995,417,013
30	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>103,605,634,016</b>	<b>(805,185,661,229)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	25	0	
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		0	0
31	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		70,626,100,000	674,393,400,000
32	Tiền chi trả nợ gốc vay		(427,132,809,229)	(359,378,246,229)
33	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(59,406,609,984)	(52,943,967,358)
34	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(116,106,049,300)	(134,997,726,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(532,019,368,513)	127,073,460,413
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50 = 20+ 30 + 40)		2,152,834,707	(113,792,750,593)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		145,129,119,195	258,921,869,788
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 = 50+60+61)	4	147,281,953,902	145,129,119,195



Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1 THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6.055 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 16.237).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

## **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

# **3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

## **3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

## **3.2 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

## **3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

**Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:**



Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

#### ***Dự phòng cho hàng tồn kho***

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

#### **3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

#### **3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### 3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

### 3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

### 3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

### **3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

### **3.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### **3.12 Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### **3.13 Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

### **3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

### **3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật. Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

#### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

### **3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### **3.18 Thu nhập khác**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

### **3.19 Chi phí khác**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chi tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý. Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

### 3.20 Thuế

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
<b>4. TIỀN</b>		
Tiền mặt	43,955,411,727	28,848,762,667
Tiền gửi ngân hàng	12,617,294,149	116,280,356,528
Tiền đang chuyển	709,248,026	
Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng		
Các khoản tương đương tiền	90,000,000,000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>147,281,953,902</b>	<b>145,129,119,195</b>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
<b>5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>		
Khách hàng dùng thẻ taxi	76,000,738,544	72,201,103,149
Phải thu về thanh lý TSCĐ	5,500,000,000	5,800,000,000
Phải thu tài xế liên quan đến NQTM và khai thác taxi	5,205,497,040	
Khách hàng taxi vắng lái	2,392,698,194	12,620,541,985
Khách hàng khác trong nước	6,818,467,283	6,817,710,318
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>95,917,401,061</b>	<b>97,439,355,452</b>
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,092,527,523)	(1,025,635,606)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>94,824,873,538</b>	<b>96,413,719,846</b>

#### Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,025,635,606	1,036,321,929
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	66,891,917	10,124,575
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(20,810,898)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	<b>1,092,527,523</b>	<b>1,025,635,606</b>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
<b>6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>		

Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải  
Khác

-  
1,746,132,077 1,857,867,550

**TỔNG CỘNG**

**1,746,132,077 1,857,867,550**

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

**Ngắn hạn**

*Tạm ứng cho nhân viên*

Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Ngày 01 tháng 01 năm 2017  
20,015,011,032 19,441,808,799

*Thuế TNCN bổ sung*

5,848,890,142 6,238,105,139

*Phải thu vé máy bay*

6,257,836,277 6,470,155,912

*Ký quỹ, ký cược*

2,513,965,923 3,422,496,213

*BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên*

2,560,803,700 1,713,601,200

*Các khoản khác*

268,496,989 340,518,688

**Dài hạn**

*Ký quỹ, ký cược*

2,565,018,001 1,256,931,647

**TỔNG CỘNG**

**1,516,900,000 1,109,900,000**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

**21,531,911,032 20,551,708,799**

*Trong đó*

(2,160,971,764) (1,934,158,251)

*Trích lập trong kỳ*

276,081,224

*Hoàn nhập trong kỳ*

49,267,711

**TỔNG CỘNG**

**19,370,939,268 18,617,550,548**

**8. HÀNG TỒN KHO**

Công cụ, dụng cụ

Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Ngày 01 tháng 01 năm 2017  
13,811,077,576 10,545,904,225

Cộng giá trị thuần hàng tồn kho

**13,811,077,576 10,545,904,225**

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	6,161,571,812	905,536,269	3,923,418,954,451	3,930,486,062,532
Mua mới	1,275,673,636	992,478,000	145,738,118,152	148,006,269,788
Tặng khác			132,877,272,671	132,877,272,671
Thanh lý, nhượng bán			(722,452,138,944)	(722,452,138,944)
Giảm khác				-

<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>7,437,245,448</b>	<b>1,898,014,269</b>	<b>3,479,582,206,330</b>	<b>3,488,917,466,047</b>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	599,826,164	611,869,469	17,821,182,143	19,032,877,776
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	2,548,037,350	727,128,326	1,500,591,324,751	1,503,866,490,427
Khấu hao trong kỳ	1,971,193,984	188,616,951	460,524,293,214	462,684,104,149
Tăng khác			64,014,134,674	64,014,134,674
Thanh lý, nhượng bán			(653,195,807,008)	(653,195,807,008)
Giảm khác				-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<b>4,519,231,334</b>	<b>915,745,277</b>	<b>1,371,933,945,631</b>	<b>1,377,368,922,242</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	3,613,534,462	178,407,943	2,422,827,629,700	2,426,619,572,105
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<b>2,918,014,114</b>	<b>982,268,992</b>	<b>2,107,648,260,699</b>	<b>2,111,548,543,805</b>
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	1,490,577,796,489	1,490,577,796,489
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)				-

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

<b>Khoản mục</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	297,078,181,752	297,078,181,752
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(132,877,272,671)	(132,877,272,671)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<b>164,200,909,081</b>	<b>164,200,909,081</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	76,117,757,802	76,117,757,802
Khấu hao trong kỳ	35,225,339,158	35,225,339,158
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(64,014,134,674)	(64,014,134,674)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<b>47,328,962,286</b>	<b>47,328,962,286</b>



**Giá trị còn lại**

Vào ngày 31 tháng  
12 năm 2016

220,960,423,950

220,960,423,950

Vào ngày 31 tháng  
12 năm 2017

116,871,946,795

116,871,946,795

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016			1,431,221,000	1,431,221,000
Mua trong kỳ			235,000,000	235,000,000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	-	1,666,221,000	1,666,221,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,218,289,000	1,218,289,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016			1,264,857,256	1,264,857,256
Hao mòn trong kỳ			113,060,654	113,060,654
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	-	1,377,917,910	1,377,917,910
<b>Giá trị còn lại</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	-	166,363,744	166,363,744
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	-	288,303,090	288,303,090

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Phương tiện vận tải

772,134,000

23,993,629,074

**TỔNG CỘNG**

772,134,000

23,993,629,074

Ngày 31 tháng 12  
năm 2017Ngày 01 tháng 01 năm  
2017

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
Đầu tư vào công ty con	36,000,000,000	36,000,000,000
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>37,000,000,000</b>	<b>36,000,000,000</b>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 01 tháng 01 năm 2017	
	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt	36,000,000,000	90%	36,000,000,000	90%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21,133,598,452</b>	<b>22,562,229,048</b>
<i>Bảo hiểm vật chất xe</i>	<i>13,219,381,363</i>	<i>14,505,485,137</i>
<i>Phí bảo trì đường bộ</i>	<i>3,670,235,100</i>	<i>4,423,070,000</i>
<i>Phí đăng ký cấp biển số xe</i>	<i>526,225,003</i>	-
<i>Chi phí quảng cáo</i>	-	<i>721,318,182</i>
<i>Công cụ - dụng cụ đang dùng</i>	<i>624,646,909</i>	<i>988,244,037</i>
<i>Khác</i>	<i>3,093,110,077</i>	<i>1,924,111,692</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>66,001,745,986</b>	<b>78,577,289,066</b>
Phí bảo trì đường bộ	7,236,000	58,041,000
Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi	52,455,272,440	53,766,654,256
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	1,955,142,963	2,137,474,007
Công cụ - dụng cụ đang dùng	10,819,862,491	21,431,965,462
Khác	764,232,092	1,183,154,341
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>87,135,344,438</b>	<b>101,139,518,114</b>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
Phải trả người bán		
- Trả trước để mua phương tiện vận tải	500,000,000	-
- Khách hàng khác	3,857,561,188	400,653,431

<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4,357,561,188</b>		<b>400,653,431</b>	
<b>17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>					
	Ngày 01 tháng 01 năm 2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
Thuế thu nhập DN (Thuyết minh số 31.2)	22,632,181,395	48,185,522,995	(54,509,713,420)	16,307,990,970	
Thuế giá trị gia tăng	23,668,344,696	211,556,603,239	(221,511,631,991)	13,713,315,944	
Thuế thu nhập cá nhân	9,344,471,891	6,839,790,811	(12,354,642,221)	3,829,620,481	
Các loại thuế khác	<b>0</b>	329,102,217	(329,102,217)	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55,644,997,982</b>	<b>266,911,019,262</b>	<b>(288,705,089,849)</b>	<b>33,850,927,395</b>	
<b>18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>					
			Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017	
Tạm trích lương tháng 13			-	-	
Khác (khen thưởng-phúc lợi)			23,952,539,684	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>23,952,539,684</b>	<b>-</b>	
<b>19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC</b>					
			Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017	
Chi trả hộ			9,280,733,974	4,022,687,164	
Tiền lãi vay phải trả			3,276,887,409	4,475,360,765	
Bảo hiểm vật chất xe			273,786,501	948,347,661	
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch			2,171,148,990	10,600,606,596	
Cổ tức phải trả			54,870,148,700	69,187,410,000	
Khác			2,843,321,798	2,200,524,261	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>72,716,027,372</b>	<b>91,434,936,447</b>	
<b>I trong đó:</b>					
- Phải trả cho bên thứ ba			63,435,293,398	87,412,249,283	
- Phải trả cho bên liên quan			9,280,733,974	4,022,687,164	
<b>20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC</b>					
			Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017	
Nhận ký quỹ từ lái xe			102,345,329,028	117,453,339,604	
Nhận ký quỹ khách hàng			47,462,870,774	43,600,373,471	
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng			1,500,000,000	1,500,000,000	
Dự phòng trợ cấp thôi việc			6,851,984,063	11,592,857,009	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>158,160,183,865</b>	<b>174,146,570,084</b>	

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	656,364,994,362	1,012,871,703,591
Thuê tài chính	53,877,699,626	113,284,309,610
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>710,242,693,988</b>	<b>1,126,156,013,201</b>
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	370,690,137,726	469,386,755,066
+ Vay từ ngân hàng	338,639,032,950	412,563,030,483
+ Nợ thuê tài chính	32,051,104,776	56,823,724,583
Nợ dài hạn	339,552,556,262	656,769,258,135

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2017	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vay ngân hàng	1,012,871,703,591	70,626,100,000	(427,132,809,229)	656,364,994,362
Nợ thuê tài chính	113,284,309,610		(59,406,609,984)	53,877,699,626
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,126,156,013,201</b>	<b>70,626,100,000</b>	<b>(486,539,419,213)</b>	<b>710,242,693,988</b>

**(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng**

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/17)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	122,412,200,000	84,797,185,000	207,209,385,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2%	1474 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	67,041,828,850	73,353,600,958	140,395,429,808	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -0.6% đến 1%	625 xe
Ngân hàng TNHH MTV ANZ(VN)	19,269,850,008	40,160,059,359	59,429,909,367	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VND 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	133 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	129,915,154,092	119,415,116,095	249,330,270,187	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VND 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	1209 xe
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>338,639,032,950</b>	<b>317,725,961,412</b>	<b>656,364,994,362</b>			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý I/2018	Quý II/2018	Quý III/2018	Quý IV/2018	Tổng cộng
Thanh toán	91,579,967,873	87,009,867,830	83,423,318,657	76,625,878,590	338,639,032,950

**(ii) Thuê tài chính**

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>			<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	24,695,564,884	2,670,735,112	22,024,829,772	52,024,914,299	5,227,464,720	46,797,449,579
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	10,679,966,904	653,691,900	10,026,275,004	11,467,524,144	1,441,249,140	10,026,275,004
<b>Dưới 1 năm</b>	<b>35,375,531,788</b>	<b>3,324,427,012</b>	<b>32,051,104,776</b>	<b>63,492,438,443</b>	<b>6,668,713,860</b>	<b>56,823,724,583</b>
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	19,793,691,783	1,025,703,169	18,767,988,614	45,946,055,801	3,271,227,014	42,674,828,787
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	3,108,479,456	49,873,220	3,058,606,236	14,544,177,801	758,421,561	13,785,756,240
<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>22,902,171,239</b>	<b>1,075,576,389</b>	<b>21,826,594,850</b>	<b>60,490,233,602</b>	<b>4,029,648,575</b>	<b>56,460,585,027</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58,277,703,027</b>	<b>4,400,003,401</b>	<b>53,877,699,626</b>	<b>123,982,672,045</b>	<b>10,698,362,435</b>	<b>113,284,309,610</b>

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	<b>678,591,920,000</b>	<b>678,591,920,000</b>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	101,788,788,000	135,718,384,000
Cổ tức đã trả	116,106,049,300	134,997,726,000

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 01 tháng 01 năm 2017	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
<b>Cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>67,859,192</b>	<b>678,591,920,000</b>	<b>67,859,192</b>	<b>678,591,920,000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

## 23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,700,209,592,460	4,305,832,661,738
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2,700,209,592,460</b>	<b>4,305,832,661,738</b>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,830,337,492,455	4,139,294,425,527
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	278,581,572,459	132,873,868,549
Doanh thu từ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	566,422,672,703	-
Doanh thu bất động sản đầu tư	-	14,476,618,182
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	24,867,854,843	19,187,749,480

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

**TỔNG CỘNG**

23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

**TỔNG CỘNG**

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ

Doanh thu từ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi

Doanh thu bất động sản đầu tư

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
-	-

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
2,700,209,592,460	4,305,832,661,738
<b>2,700,209,592,460</b>	<b>4,305,832,661,738</b>

1,830,337,492,455	4,139,294,425,527
278,581,572,459	132,873,868,549
566,422,672,703	-
-	14,476,618,182
24,867,854,843	19,187,749,480

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Khác

**TỔNG CỘNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
2,696,317,858	7,995,417,013
85,066	6,446,128
<b>2,696,402,924</b>	<b>8,001,863,141</b>

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ

Giá vốn từ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi

Giá vốn bất động sản đầu tư

Khác

**TỔNG CỘNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
1,654,580,057,768	3,569,083,155,774
226,542,819,386	109,821,435,778
365,086,983,164	-
-	8,490,900,000
22,985,617,647	17,410,904,497
<b>2,269,195,477,965</b>	<b>3,704,806,396,049</b>



## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Lãi tiền vay	69,335,883,181	78,662,103,485
Khác	638,483	1,151,244
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>69,336,521,664</b>	<b>78,663,254,729</b>

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>194,616,020,675</b>	<b>198,944,857,686</b>
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	83,090,868,783	94,818,880,054
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	97,641,061,688	90,650,086,322
- Khác	13,884,090,204	13,475,891,310
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>150,902,799,159</b>	<b>125,045,055,601</b>
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	96,939,055,551	69,449,752,629
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,941,890,360	5,857,311,439
- Khác	37,205,152,196	35,627,126,862
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>345,518,819,834</b>	<b>323,989,913,287</b>

## 27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>Thu nhập khác</b>	<b>197,846,139,077</b>	<b>169,015,247,854</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	157,772,758,936	145,713,817,703
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	37,489,442,945	15,479,911,927
Khác	2,583,937,196	7,821,518,224
Chi phí khác	(1,128,457,846)	(349,793,336)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Khác	(1,128,457,846)	(349,793,336)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>196,717,681,231</b>	<b>168,665,454,518</b>
<b>Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định</b>		

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	227,029,090,872	211,777,063,805
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(69,256,331,936)	(66,063,246,102)
Giá trị thuần	<u>157,772,758,936</u>	<u>145,713,817,703</u>

## 28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí nguyên liệu	583,319,902,571	977,196,110,450
Chi phí nhân công	1,260,274,604,330	2,275,958,823,078
Chi phí khấu hao và khấu trừ	498,022,503,961	492,743,742,840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200,610,032,857	191,802,255,777
Khác	72,487,254,080	91,095,377,191
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>2,614,714,297,799</b></u>	<u><b>4,028,796,309,336</b></u>

## 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	48,184,039,540	79,703,963,515
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	1,483,455	.. 54,670,000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	948,174,590	(318,571,402)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>49,133,697,585</b></u>	<u><b>79,440,062,113</b></u>

### 31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>215,572,857,152</b>	<b>375,040,415,332</b>
<b>Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán</b>		
Chi phí không được khấu trừ	20,606,467,600	21,886,545,232
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	4,740,872,946	1,592,857,009
<b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>240,920,197,698</b>	<b>398,519,817,573</b>
<b>Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>48,184,039,540</b>	<b>79,703,963,515</b>
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	1,483,455	54,670,000
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>48,185,522,995</b>	<b>79,758,633,515</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>22,632,181,395</b>	<b>26,310,055,698</b>
<b>Thuế TNDN đã trả trong năm</b>	<b>(54,509,713,420)</b>	<b>(83,436,507,818)</b>
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>16,307,990,970</b>	<b>22,632,181,395</b>

### 31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
<b>Dự phòng trợ cấp thôi việc</b>	<b>1,370,396,812</b>	<b>2,318,571,402</b>	<b>(948,174,590)</b>	<b>318,571,402</b>

## 32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
---------------	-------------	--------------------	---	---

Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	9,932,844,374	8,558,141,272
---	-------------	----------------	---------------	---------------

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số đầu năm
---------------	-------------	--------------------	---	------------

**Phải thu khác**

Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	-
---	-------------	----------------	---	---

**Phải trả ngắn hạn khác**

Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	9,280,733,974	4,022,687,164
---	-------------	----------------	---------------	---------------

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Lương	5,055,840,000	4,066,390,000


**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
Dưới 1 năm	7,649,824,622	4,553,021,327
Từ 1 - 5 năm	9,383,261,742	4,563,376,532
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17,033,086,364</b>	<b>9,116,397,859</b>



Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 23 Vốn chủ sở hữu

## 25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	678,591,920,000	86,929,263,110	224,072,333,774	418,301,143,183	1,407,894,660,067
Tăng vốn					
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đồng hiện hữu					-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	295,600,353,219	295,600,353,219
Phân phối lợi nhuận	-	-	44,340,052,983	(44,340,052,983)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(39,906,047,685)	(39,906,047,685)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(10,600,606,596)	(10,600,606,596)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(135,718,384,000)	(135,718,384,000)
Tăng khác	-	-	-	(1,219,451,685)	(1,219,451,685)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	678,591,920,000	86,929,263,110	268,412,386,757	482,116,953,453	1,516,050,523,320
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	678,591,920,000	86,929,263,110	268,412,386,757	482,116,953,453	1,516,050,523,320
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	166,439,159,567	166,439,159,567
Phân phối lợi nhuận	-	-	1,664,391,596	(1,664,391,596)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(2,496,587,394)	(2,496,587,394)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(101,788,788,000)	(101,788,788,000)
Khác	-	-	-	(1,656,000,000)	(1,656,000,000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	678,591,920,000	86,929,263,110	270,076,778,353	540,950,346,030	1,576,548,307,493